

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ; giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- ▶ Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- ▶ Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- ▶ Chứng nhận sản phẩm;
- ▶ Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- ▶ Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- ▶ Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- ▶ Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	96 Yết Kiêu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Số 80 đường Phạm Minh Đức, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Số 11 phố Hoàng Long, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thanh Huyền	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Bùi Duy Chính	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Phạm Ngọc Dũng	Thành viên	
Ông Lê Ngọc Lợi	Thành viên	
Ông Phùng Tấn Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Trưởng ban	
Ông Cao Quý Lâm	Thành viên	
Ông Bùi Duy Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Tiến Dũng, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
VINACONTROL
HAI BÀ TRUNG - TP. HẢI PHÒNG

Mai Tiến Dũng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11941048/E-69537091-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2026



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.740.443.635	384.258.764.271
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	196.832.608.685	206.448.076.240
1. Tiền	111		130.574.236.463	149.177.539.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		66.258.372.222	57.270.536.993
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		77.421.977.029	43.777.291.401
1. Chứng khoán kinh doanh	121		540.000.000	540.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(247.428.000)	(274.698.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	77.129.405.029	43.511.989.401
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.471.590.444	130.760.498.625
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	148.296.351.666	126.964.931.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	18.774.538.508	9.953.086.004
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	6.406.359.318	4.490.459.068
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(15.005.659.048)	(10.647.977.499)
IV. Hàng tồn kho	140		2.821.805.728	2.752.015.379
1. Hàng tồn kho	141		2.821.805.728	2.752.015.379
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.192.461.749	520.882.626
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	1.187.180.169	518.177.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.437.830	1.861.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		843.750	843.750

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.101.298.280	142.106.624.133
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>668.614.662</i>	<i>854.072.696</i>
1. Phải thu dài hạn khác	215		668.614.662	854.072.696
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>126.995.545.073</i>	<i>116.393.788.924</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	107.437.870.545	95.847.260.381
Nguyên giá	222		335.287.193.838	314.098.536.868
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(227.849.323.293)	(218.251.276.487)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	5.538.018.581	6.192.699.437
Nguyên giá	225		7.856.170.273	7.856.170.273
Giá trị khấu hao lũy kế	226		(2.318.151.692)	(1.663.470.836)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	14.019.655.947	14.353.829.106
Nguyên giá	228		20.048.620.684	19.906.420.684
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.028.964.737)	(5.552.591.578)
<i>III. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>260</i>		<i>485.559.628</i>	<i>622.376.404</i>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		485.559.628	622.376.404
<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>270</i>		<i>22.951.578.917</i>	<i>24.236.386.109</i>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	22.951.578.917	24.236.386.109
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		587.841.741.915	526.365.388.404

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		233.236.427.876	194.988.984.897
I. Nợ ngắn hạn	310		232.357.043.524	193.134.404.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	7.128.345.426	11.557.724.709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	15.581.198.669	14.045.673.134
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		281.518.945	3.800.087.820
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	26.742.058.013	29.058.041.478
5. Phải trả người lao động	315		156.579.292.425	121.859.318.275
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	20.930.579.926	8.691.834.352
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	2.703.021.700	1.777.715.875
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	1.950.392.957	1.950.392.965
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		460.635.463	393.615.463
II. Nợ dài hạn	330		879.384.352	1.854.580.826
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	879.384.352	1.854.580.826
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	354.605.314.039	331.376.403.507
I. Vốn chủ sở hữu	410		354.605.314.039	331.376.403.507
1. Vốn cổ phần đã phát hành	411		209.995.110.000	209.995.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.995.110.000	209.995.110.000
2. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(3.990.000)	(3.990.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.259.529.973	52.259.529.973
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.226.603.724	62.676.178.608
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		3.826.196.390	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		50.400.407.334	62.676.178.608
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.128.060.342	6.449.574.926
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		587.841.741.915	526.365.388.404

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Trần Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Ngọc Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT



Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	20.1	600.573.237.652	493.482.044.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	10	20.1	600.573.237.652	493.482.044.594
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	21	437.680.295.595	381.996.757.664
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]	20		162.892.942.057	111.485.286.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	2.851.703.419	1.457.456.899
7. Chi phí tài chính	23		297.541.660	994.946.423
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		166.831.091	210.857.479
8. Chi phí bán hàng	25	22	44.105.283.468	37.550.342.011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	55.308.381.151	41.274.952.019
10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	28.903.195
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26 + 27]	30		66.033.439.197	33.151.406.571
12. Thu nhập khác	31		345.223.561	315.939.612
13. Chi phí khác	32		714.629.118	363.987.025
14. Lỗ khác [40 = 31 - 32]	40		(369.405.557)	(48.047.413)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]	50		65.664.033.640	33.103.359.158
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.1	13.585.140.890	6.532.309.500
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]	60		52.078.892.750	26.571.049.658
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		50.400.407.334	25.360.660.774
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.678.485.416	1.210.388.884

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.400	821
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	2.400	821

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Ngọc Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT




Mai Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		65.664.033.640	33.103.359.158
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất	02		12.572.044.414	11.591.383.994
- Các khoản dự phòng	03		4.330.411.549	1.798.516.627
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(30.063.345)	(373.724.795)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.463.008.242)	(233.860.670)
- Chi phí đi vay	06		166.831.091	210.857.479
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		80.240.249.107	46.096.531.793
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31.991.442.292)	(15.105.876.955)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.790.349)	(1.073.873.781)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		40.031.647.387	24.259.390.372
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		232.797.947	(654.611.277)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	287.133.333
- Chi phí đi vay đã trả	14		(166.831.091)	(210.857.479)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.428.110.836)	(4.425.490.623)
- Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	17		(3.216.295.000)	(10.578.068.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.632.224.873	38.594.276.961
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	21		(32.968.599.570)	(3.222.229.540)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.600.000	12.037.037
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.100.000.000)	(1.596.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (tiếp theo)				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		41.864.481.703	1.399.825
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.050.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.195.721.875	115.698.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.006.795.992)	(3.639.094.233)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.145.432.292)	(1.006.741.105)
2. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.118.036.075)	(1.460.148.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.263.468.367)	(2.466.889.397)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ [50 = 20 + 30 + 40]	50		(9.638.039.486)	32.488.293.331
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (Trình bày lại)	60		206.448.076.240	120.401.767.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.571.931	351.791.567
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ [70 = 50 + 60 + 61]	70	4	196.832.608.685	153.241.852.062

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Ngọc Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT




Mai Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ; giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- ▶ Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- ▶ Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- ▶ Chứng nhận sản phẩm;
- ▶ Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- ▶ Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- ▶ Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- ▶ Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

<i>Chi nhánh</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	96 Yết Kiêu, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Số 80 đường Phạm Minh Đức, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Số 11 phố Hoàng Long, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.043 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.036).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3 công ty con) với chi tiết như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính trong kỳ</i>
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, phường Nhiêu Lộc, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ giám định và phân tích, thử nghiệm mẫu
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	51%	51%	Số 54 Trần Nhân Tông, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ tư vấn và thẩm định về môi trường
Công ty Cổ phần Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	51%	51%	Số 41 phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ chứng nhận và kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC như trình bày dưới đây.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT- BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 28.

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá cung cấp dịch vụ ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Các chi phí thuê ngoài để thực hiện dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn dịch vụ đã cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu đã quá hạn thanh toán nhưng không có bằng chứng đáng tin cậy về khả năng thu hồi, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 32,5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao. Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Tập đoàn tính và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến nhiều kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp. Thời gian phân bổ dự kiến tính từ khi tài sản cố định được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ.

3.11 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.13 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Tập đoàn phát sinh thì Tập đoàn sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ giám định và phân tích mẫu

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, Tập đoàn phát hành Chứng thư cho khách hàng và được xác nhận bởi khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên các công việc đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ giám định và phân tích. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tập đoàn không trình bày thông tin theo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	9.965.371.900	6.837.601.418
Tiền gửi không kỳ hạn	120.608.864.563	142.339.937.829
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	25.468.931.183	20.283.084.143
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	15.401.283.720	14.727.072.983
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	12.535.359.130	6.823.340.397
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	67.203.290.530	100.506.440.306
Các khoản tương đương tiền (*)	66.258.372.222	57.270.536.993
TỔNG CỘNG	196.832.608.685	206.448.076.240

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền của Tập đoàn:

	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn gốc	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	10.098.958.333	3 tháng	4,75
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	7.016.625.000	2 tháng	4,75
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	7.025.861.111	3 tháng	4,75
Các khoản tương đương tiền khác	42.116.927.778	1 - 3 tháng	2,9 - 4,75
TỔNG CỘNG	66.258.372.222		

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	77.129.405.029	77.129.405.029	-	43.511.989.401	43.511.989.401	-
TỔNG CỘNG	77.129.405.029	77.129.405.029	-	43.511.989.401	43.511.989.401	-

(*) Chi tiết các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn gốc	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	50.000.000.000	6 - 12 tháng	6,4 - 6,5
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung	8.433.198.092	6 - 12 tháng	4,2 - 7,6
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn khác	18.696.206.937	6 - 12 tháng	4,1 - 8,5
TỔNG CỘNG	77.129.405.029		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản phải thu khách hàng	148.296.351.666	126.964.931.052
TỔNG CỘNG	148.296.351.666	126.964.931.052
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.577.415.379)	(10.219.733.830)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Việt Nguyễn	2.640.000.000	3.218.248.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghệ Nam Việt	1.980.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	7.654.538.508	6.734.837.204
TỔNG CỘNG	18.774.538.508	9.953.086.004
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(386.949.440)	(386.949.440)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng (*)	2.746.978.893	(41.294.229)	1.100.771.716	(41.294.229)
Ký quỹ, ký cược	3.188.434.355	-	3.287.698.196	-
Phải thu ngắn hạn khác	470.946.070	-	101.989.156	-
TỔNG CỘNG	6.406.359.318	(41.294.229)	4.490.459.068	(41.294.229)

(*) Đây là các khoản tạm ứng ngắn hạn cho cán bộ nhân viên để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con, dự kiến sẽ được hoàn ứng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và không có khoản tạm ứng nào bị quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các đối tượng nợ xấu	23.776.138.785	8.770.479.737	19.062.469.416	8.414.491.917
TỔNG CỘNG	23.776.138.785	8.770.479.737	19.062.469.416	8.414.491.917

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	824.316.529	352.577.230
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	362.863.640	165.600.000
TỔNG CỘNG	1.187.180.169	518.177.230
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	18.544.062.883	18.927.069.189
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.115.802.025	4.057.493.724
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	291.714.009	1.251.823.196
TỔNG CỘNG	22.951.578.917	24.236.386.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Nguyên giá:							
Số đầu kỳ	89.710.166.883		178.002.145.766		37.234.069.677	9.152.154.542	314.098.536.868
- Mua trong kỳ (*)	39.961.308		19.785.417.525		1.853.989.091	969.226.333	22.648.594.257
- Thanh lý, nhượng bán	-		(1.459.937.287)		-	-	(1.459.937.287)
Số cuối kỳ	89.750.128.191		196.327.626.004		39.088.058.768	10.121.380.875	335.287.193.838
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	13.108.021.994		87.052.792.226		20.311.236.090	5.767.251.827	126.239.302.137
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu kỳ	52.355.936.696		130.480.692.940		27.309.585.028	8.105.061.823	218.251.276.487
- Khấu hao trong kỳ	1.736.471.958		7.604.881.179		1.302.550.257	414.080.699	11.057.984.093
- Thanh lý, nhượng bán	-		(1.459.937.287)		-	-	(1.459.937.287)
Số cuối kỳ	54.092.408.654		136.625.636.832		28.612.135.285	8.519.142.522	227.849.323.293
Giá trị còn lại:							
Số đầu kỳ	37.354.230.187		47.521.452.826		9.924.484.649	1.047.092.719	95.847.260.381
Số cuối kỳ	35.657.719.537		59.701.989.172		10.475.923.483	1.602.238.353	107.437.870.545

(*) Trong kỳ, Tập đoàn yếu đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị và một số tài sản cố định khác để phục vụ hoạt động thử nghiệm, giám định và hỗ trợ công tác quản lý của Tập đoàn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	7.283.443.000	572.727.273	7.856.170.273
Số cuối kỳ	7.283.443.000	572.727.273	7.856.170.273
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu kỳ	1.428.546.593	234.924.243	1.663.470.836
- Khấu hao trong kỳ	606.953.583	47.727.273	654.680.856
Số cuối kỳ	2.035.500.176	282.651.516	2.318.151.692
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	5.854.896.407	337.803.030	6.192.699.437
Số cuối kỳ	5.247.942.824	290.075.757	5.538.018.581

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ	12.396.133.484	7.510.287.200	19.906.420.684
- Mua trong kỳ	-	142.200.000	142.200.000
Số cuối kỳ	12.396.133.484	7.652.487.200	20.048.620.684
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	2.297.600.000	2.297.600.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	1.158.141.746	4.394.449.832	5.552.591.578
- Hao mòn trong kỳ	43.714.584	432.658.575	476.373.159
Số cuối kỳ	1.201.856.330	4.827.108.407	6.028.964.737
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	11.237.991.738	3.115.837.368	14.353.829.106
Số cuối kỳ	11.194.277.154	2.825.378.793	14.019.655.947

(*) Bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài không trích hao mòn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ Nguyên giá	Số đầu kỳ Nguyên giá
Quyền sử dụng đất Lô A6-A8 đường 30 tháng 4, phường Hòa Cường Bắc, thành phố Đà Nẵng	7.781.976.000	7.781.976.000
Phần mềm quản lý	3.562.687.200	3.562.687.200

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	7.128.345.426	7.128.345.426	11.557.724.709	11.557.724.709
- Công ty TNHH Chứng nhận và Kiểm định chất	2.345.928.759	2.345.928.759	2.277.174.287	2.277.174.287
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất và Thiết bị Kim Ngưu	30.326.400	30.326.400	2.007.750.000	2.007.750.000
- Các nhà cung cấp khác	4.752.090.267	4.752.090.267	7.272.800.422	7.272.800.422
TỔNG CỘNG	7.128.345.426	7.128.345.426	11.557.724.709	11.557.724.709

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu An Nhiên	720.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại – Xuất nhập khẩu Cẩm Nhung 2	440.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Picensa Việt Nam	460.650.000	-
Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	-	611.310.240
Người mua trả tiền trước khác	13.960.548.669	13.434.362.894
TỔNG CỘNG	15.581.198.669	14.045.673.134

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	6.771.019.978	44.603.699.315	(43.890.979.264)	7.483.740.029
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.510.060.784	13.585.140.890	(12.428.110.836)	7.667.090.838
Thuế thu nhập cá nhân	15.776.960.716	31.338.504.272	(35.524.237.842)	11.591.227.146
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.044.638	(25.044.638)	-
TỔNG CỘNG	29.058.041.478	89.552.389.115	(91.868.372.580)	26.742.058.013

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí hoa hồng môi giới	15.610.617.514	1.570.995.470
Trích tiền ăn ca	1.595.007.334	902.400.000
Chi phí thuê chuyên gia	1.014.501.129	653.981.129
Trích tiền nghỉ phép, thưởng nhân viên	475.000.000	3.289.890.904
Chi phí phải trả khác	2.235.453.949	2.274.566.849
TỔNG CỘNG	20.930.579.926	8.691.834.352

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	551.822.868	422.432.161
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.151.198.832	1.355.283.714
TỔNG CỘNG	2.703.021.700	1.777.715.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn						
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (i)	1.950.392.965		1.072.716.142	(1.072.716.150)	1.950.392.957	
	1.950.392.965		1.072.716.142	(1.072.716.150)	1.950.392.957	
Vay dài hạn						
Nợ thuế tài chính (i)	1.854.580.826		-	(975.196.474)	879.384.352	
	1.854.580.826		-	(975.196.474)	879.384.352	
TỔNG CỘNG	3.804.973.791		1.072.716.142	(2.047.912.624)	2.829.777.309	

(i) Đây là số dư nợ thuế tài chính máy móc, thiết bị, và phương tiện vận tải từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust với thời gian thuế trong vòng 36 - 48 tháng. Gốc vay được trả lần cuối vào ngày 3 tháng 3 năm 2028. Lãi vay từ 8,1% - 8,4%/năm và được trả hàng tháng.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính này được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Dưới 1 năm	2.139.210.095	188.817.138	1.950.392.957	2.259.153.797	308.760.832	1.950.392.965
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Trên 1-5 năm	919.385.699	40.001.347	879.384.352	2.014.872.894	160.292.068	1.854.580.826
TỔNG CỘNG	3.058.595.794	228.818.485	2.829.777.309	4.274.026.691	469.052.900	3.804.973.791

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu thuộc cổ đông công ty mẹ					Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần đã phát hành		Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quy đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số đầu kỳ	104.999.550.000	(3.990.000)		148.855.445.173	23.428.081.633	280.023.072.568
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	25.360.660.774	26.571.049.658
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.399.644.800	(8.399.644.800)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.513.470.861)	(13.513.470.861)
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	(2.099.911.202)	(2.099.911.202)
- Giảm khác	-	-	-	-	(6.842.592)	(6.842.592)
Số cuối kỳ	104.999.550.000	(3.990.000)		157.255.089.973	24.768.872.952	290.973.897.571
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Số đầu kỳ	209.995.110.000	(3.990.000)		52.259.529.973	62.676.178.608	331.376.403.507
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	50.400.407.334	52.078.892.750
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(16.250.515.018)	(16.250.515.018)
- Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(12.599.467.200)	(12.599.467.200)
Số cuối kỳ	209.995.110.000	(3.990.000)		82.259.529.973	54.226.603.724	354.605.314.039

(*) Theo Nghị quyết số 154/ĐHĐCĐ-NQ ngày 18 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Các cổ đông	209.995.110.000	209.995.110.000	-	209.995.110.000	209.995.110.000	-
Cổ phiếu mua lại của chính mình	(3.990.000)	(3.990.000)	-	(3.990.000)	(3.990.000)	-
TỔNG CỘNG	209.991.120.000	209.991.120.000	-	209.991.120.000	209.991.120.000	-

Đơn vị tính: VND

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	209.995.110.000	104.999.550.000
Cổ tức đã công bố	12.599.467.200	2.099.911.200
Cổ tức đã trả	12.585.558.630	17.098.292

18.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: cổ phiếu	
	Số lượng	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu đã đăng ký và bán ra công chúng	20.999.511	20.999.511
Cổ phiếu phổ thông	20.999.511	20.999.511
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình)	(399)	(399)
Cổ phiếu phổ thông	(399)	(399)
Cổ phiếu đang lưu hành	20.999.112	20.999.112
Cổ phiếu phổ thông	20.999.112	20.999.112

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2026: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức cho năm 2024: 200 VND/cổ phiếu	-	2.099.911.200
Cổ tức cho năm 2025: 1.000 VND/cổ phiếu	12.599.467.200	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu trong 2025: 1 cổ phiếu/1 cổ phiếu hiện hữu	-	104.995.560.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.025.576	1.061.183
- EUR	31.035	31.035
Nợ khó đòi đã được xử lý (VND)	23.642.431.417	23.642.431.417

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	600.573.237.652	493.482.044.594
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu dịch vụ giám định	423.786.712.364	394.868.406.816
Doanh thu dịch vụ phân tích mẫu	175.629.816.614	97.142.883.390
Doanh thu khác	1.156.708.674	1.470.754.388
Giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	600.573.237.652	493.482.044.594
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	600.573.237.652	493.246.171.076
Doanh thu đối với bên liên quan	-	235.873.518

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.461.408.242	384.519.714
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	390.295.177	1.067.437.185
TỔNG CỘNG	2.851.703.419	1.457.456.899

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.945.991.824	19.357.086.418
Chi phí nhân công	341.078.421.830	285.284.045.437
Chi phí khấu hao, hao mòn và phân bổ tiền thuê đất	11.590.703.861	11.090.584.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.518.117.206	46.865.289.226
Chi phí khác	17.547.060.874	19.399.752.533
TỔNG CỘNG	<u>437.680.295.595</u>	<u>381.996.757.664</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	681.583.014	437.518.493
Chi phí hoa hồng dịch vụ	41.876.060.268	35.923.106.661
Chi phí bán hàng khác	1.547.640.186	1.189.716.857
TỔNG CỘNG	<u>44.105.283.468</u>	<u>37.550.342.011</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	42.381.060.245	27.757.356.949
Dự phòng phải thu khó đòi	1.872.178.412	1.502.792.960
Chi phí khấu hao và hao mòn	708.792.104	500.799.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.325.199.080	7.826.744.551
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.021.151.310	3.687.257.615
TỔNG CỘNG	<u>55.308.381.151</u>	<u>41.274.952.019</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.945.991.824	19.357.086.418
Chi phí nhân công	383.459.482.075	313.478.920.879
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	12.572.044.414	11.591.383.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.739.916.587	88.615.140.438
Chi phí khác	28.533.375.870	27.547.269.965
TỔNG CỘNG	537.250.810.770	460.589.801.694

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.382.568.890	6.532.309.500
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	202.572.000	-
TỔNG CỘNG	13.585.140.890	6.532.309.500

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.664.033.640	33.103.359.158
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	13.132.806.728	6.620.671.833
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	202.572.000	-
Điều chỉnh khác	249.762.162	(88.362.333)
Chi phí thuế TNDN	13.585.140.890	6.532.309.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2026	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2026
2021	2026	2.014.414.332	(640.309.484)	-	1.374.104.848
2022	2027	475.820.864	-	-	475.820.864
2024	2029	4.578.375	-	-	4.578.375
2026	2031	162.814.687	-	-	162.814.687
TỔNG CỘNG		2.657.628.258	(640.309.484)	-	2.017.318.774

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của công ty con chưa được các cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Các cá nhân liên quan	
Bà Dương Thanh Huyền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Bùi Duy Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc/Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thanh Tuấn	Phó tổng giám đốc từ ngày 15 tháng 5 năm 2026
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc /Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Phạm Ngọc Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Ngọc Lợi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Phùng Tấn Phú	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 18 tháng 6 năm 2026 và thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Hồng Lâm	Thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 18 tháng 6 năm 2026
Ông Nguyễn Văn Quang	Thành viên Hội đồng Quản trị từ ngày 18 tháng 6 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Quý Lân	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Bùi Duy Anh	Thành viên Ban Kiểm soát từ ngày 18 tháng 6 năm 2026

Tập đoàn không có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

<i>Tên</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Bà Dương Thanh Huyền	844.830.459	438.243.110
Ông Bùi Duy Chính	1.872.076.149	1.028.707.775
Ông Mai Tiến Dũng	1.768.151.579	974.671.309
Ông Lê Thanh Tuấn	243.200.000	-
Ông Phan Văn Hùng	1.682.747.010	917.034.842
Ông Phạm Ngọc Dũng	60.000.000	54.000.000
Ông Lê Ngọc Lợi	60.000.000	54.000.000
Ông Phùng Tấn Phú	1.302.045.140	1.250.232.143
Ông Nguyễn Hồng Lâm	10.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Quang	1.668.129.893	-
Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	203.751.072	207.394.552
Ông Cao Quý Lân	42.000.000	36.000.000
Ông Bùi Duy Anh	7.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Minh	45.000.000	36.000.000
TỔNG CỘNG	9.808.931.302	4.996.283.731

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Đơn vị tính: VND	
	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.400.407.334	25.360.660.774
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(8.125.257.509)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	50.400.407.334	17.235.403.265
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu mua lại của chính mình) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.999.112	20.999.112
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu mua lại của chính mình) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.999.112	20.999.112
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	2.400	821
Lãi suy giảm	2.400	821

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ trước để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết số 154/ĐHĐCĐ-NQ ngày 18 tháng 6 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để phê duyệt trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Dưới 1 năm	4.716.007.944	7.125.553.400
Từ 1 - 5 năm	53.289.474	53.289.474
TỔNG CỘNG	4.769.297.418	7.178.842.874

Cam kết hoàn trả mặt bằng

Tập đoàn hiện đang thuê đất tại Cụm công nghiệp Ninh Hiệp, xã Phú Đồng, Hà Nội với thời hạn là 41 năm kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2016. Theo hợp đồng thuê đất đã ký kết, Tập đoàn có nghĩa vụ hoàn trả lại khu đất này cho bên cho thuê nguyên trạng theo hiện trạng khi bàn giao và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến hoàn trả mặt bằng.

28. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)</i>	<i>Trình bày lại</i>	<i>Số đầu kỳ (được trình bày lại)</i>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT			
Các khoản tương đương tiền	57.067.892.453	202.644.540	57.270.536.993
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	43.288.838.165	223.151.236	43.511.989.401
Phải thu ngắn hạn khác	5.063.058.645	(572.599.577)	4.490.459.068
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	475.572.603	146.803.801	622.376.404
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	3.800.087.820	3.800.087.820
Phải trả ngắn hạn khác	5.577.803.695	(3.800.087.820)	1.777.715.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Ngọc Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT



Mai Tiến Dũng



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn